MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH, THỊ

Biểu 1/TKTH

GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO HUYỆN

Sơ bộ năm 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Huyện, thành, thị	Chính thức năm 2013				Sơ bộ năm 2014			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NL & TS	CN-XD	Dịch vụ		NL & TS	CN-XD	Dịch vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Giá trị tăng thêm**	**24.605**	**6.407**	**8.758**	**9.440**	**25.914**	**6.652**	**9.213**	**10.049**
	(theo giá năm 2010)								
1	TP. Việt Trì	7.855	219	3.880	3.756	8.345	226	4.095	4.023
2	TX. Phú Thọ	1.185	214	427	544	1.247	225	443	579
3	H. Đoan Hùng	1.730	780	338	612	1.817	795	375	647
4	H. Hạ Hòa	1.113	531	141	440	1.147	548	136	463
5	H. Thanh Ba	1.730	600	575	555	1.849	633	626	590
6	H. Phù Ninh	2.110	491	1.106	513	2.198	510	1.142	547
7	H. Yên Lập	987	527	120	340	1.035	548	129	359
8	H. Cẩm Khê	1.507	807	149	551	1.593	838	172	583
9	H. Tam Nông	1.027	415	264	349	1.039	424	246	369
10	H. Lâm Thao	2.361	466	1.340	554	2.427	480	1.356	591
11	H. Thanh Sơn	1.293	561	252	481	1.391	589	292	509
12	H. Thanh Thủy	923	376	120	427	989	393	141	455
13	H. Tân Sơn	783	421	46	316	836	444	59	333
II	**Giá trị tăng thêm**	**31.932**	**8.716**	**11.634**	**11.581**	**34.859**	**9.321**	**12.612**	**12.926**
	(theo giá thực tế)								
1	TP. Việt Trì	9.996	287	5.136	4.574	10.979	305	5.536	5.138
2	TX. Phú Thọ	1.522	295	552	675	1.672	319	601	753
3	H. Đoan Hùng	2.302	1.048	504	751	2.525	1.101	592	832
4	H. Hạ Hòa	1.455	715	195	544	1.558	760	198	600
5	H. Thanh Ba	2.275	828	756	691	2.534	899	866	770
6	H. Phù Ninh	2.784	679	1.474	631	2.980	725	1.549	706
7	H. Yên Lập	1.312	731	162	420	1.428	782	183	464
8	H. Cẩm Khê	1.967	1.091	200	676	2.159	1.168	241	750
9	H. Tam Nông	1.330	572	329	429	1.398	600	324	475
10	H. Lâm Thao	3.049	630	1.738	681	3.231	670	1.800	762
11	H. Thanh Sơn	1.709	758	356	595	1.911	820	431	661
12	H. Thanh Thủy	1.218	515	170	534	1.359	556	208	596
13	H. Tân Sơn	1.013	568	63	381	1.122	617	85	421

Biểu 2/TKTH **DIỆN TÍCH- NĂNG XUẤT- SẢN LƯỢNG LÚA, NGÔ PHÂN THEO HUYỆN**

Sơ bộ năm 2014

STT	Huyện, thành, thị	Chính thức năm 2013			Sơ bộ năm 2014			*So sánh (%)*		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
I	**Lúa**	**69.809,7**	**54,38**	**379.596,9**	**69.617,6**	**54,05**	**376.271,3**	**99,72**	**99,40**	**99,12**
1	TP. Việt Trì	2.441,1	54,99	13.424,5	2.345,0	55,63	13.044,9	96,06	101,15	97,17
2	TX. Phú Thọ	2.095,1	54,96	11.515,2	2.085,7	54,79	11.427,1	99,55	99,68	99,23
3	H. Đoan Hùng	7.253,6	55,13	39.991,6	7.103,6	50,08	35.574,3	97,93	90,83	88,95
4	H. Hạ Hòa	7.619,5	52,88	40.290,0	7.530,6	52,29	39.380,0	98,83	98,90	97,74
5	H. Thanh Ba	6.543,8	52,82	34.564,8	6.539,7	52,90	34.593,0	99,94	100,14	100,08
6	H. Phù Ninh	4.449,7	53,69	23.888,7	4.344,4	53,71	23.335,2	97,63	100,05	97,68
7	H. Yên Lập	6.149,1	51,72	31.805,6	6.284,9	50,79	31.921,8	102,21	98,20	100,37
8	H. Cẩm Khê	7.620,5	54,98	41.898,3	7.610,4	54,60	41.550,4	99,87	99,30	99,17
9	H. Tam Nông	4.266,7	55,73	23.778,4	4.365,4	56,15	24.513,4	102,31	100,76	103,09
10	H. Lâm Thao	6.514,3	59,12	38.513,6	6.482,3	60,79	39.408,3	99,51	102,83	102,32
11	H. Thanh Sơn	6.680,6	53,41	35.679,0	6.673,8	54,80	36.575,4	99,90	102,62	102,51
12	H. Thanh Thủy	3.972,3	56,48	22.435,1	3.935,9	56,65	22.298,0	99,08	100,31	99,39
13	H. Tân Sơn	4.203,4	51,89	21.812,1	4.316,1	52,48	22.649,5	102,68	101,13	103,84
II	**Ngô**	**18.564,4**	**45,45**	**84.380,0**	**18.651,3**	**45,91**	**85.633,4**	**100,47**	**101,01**	**101,49**
1	TP. Việt Trì	424,4	44,09	1.871,0	432,2	44,08	1.905,2	101,84	99,99	101,83
2	TX. Phú Thọ	642,4	47,06	3.022,9	677,6	47,77	3.236,6	105,48	101,51	107,07
3	H. Đoan Hùng	1.907,7	47,29	9.021,8	1.830,4	47,92	8.770,6	95,95	101,32	97,22
4	H. Hạ Hòa	1.091,6	40,94	4.469,0	1.170,0	41,01	4.798,0	107,18	100,17	107,36
5	H. Thanh Ba	1.774,1	43,87	7.782,6	1.855,3	43,46	8.063,3	104,57	99,07	103,61
6	H. Phù Ninh	1.695,4	44,87	7.607,5	1.734,6	46,54	8.072,9	102,31	103,72	106,12
7	H. Yên Lập	1.507,4	38,44	5.793,7	1.417,1	37,53	5.317,8	94,01	97,64	91,79
8	H. Cẩm Khê	1.765,0	45,74	8.073,8	1.865,7	45,77	8.539,1	105,71	100,05	105,76
9	H. Tam Nông	1.509,8	51,60	7.790,0	1.491,8	52,17	7.783,1	98,81	101,12	99,91
10	H. Lâm Thao	890,2	50,73	4.515,9	671,1	54,64	3.666,9	75,38	107,72	81,20
11	H. Thanh Sơn	2.449,4	45,48	11.140,6	2.399,8	46,24	11.097,5	97,98	101,67	99,61
12	H. Thanh Thủy	1.687,8	48,98	8.266,9	1.799,4	49,22	8.855,9	106,61	100,48	107,12
13	H. Tân Sơn	1.219,2	41,21	5.024,3	1.306,5	42,30	5.526,5	107,16	102,65	110,00

Biểu 3/TKTH **DIỆN TÍCH- NĂNG XUẤT- SẢN LƯỢNG CHÈ, SƠN PHÂN THEO HUYỆN**

Sơ bộ năm 2014

STT	Huyện, thành, thị	Chính thức năm 2013			Sơ bộ năm 2014			So sánh		
		Diện tích cho SP (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích cho SP (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích cho SP (%)	Năng suất (%)	Sản lượng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
I	**Chè**	**14.483,8**	**94,03**	**136.195,2**	**14.485,5**	**98,54**	**142.746,2**	**100,01**	**104,80**	**104,81**
1	TP. Việt Trì	11,5	43,74	50,3	11,5	43,70	50,3	100,00	99,92	99,92
2	TX. Phú Thọ	256,0	86,50	2.214,4	270,0	86,78	2.343,0	105,47	100,32	105,81
3	H. Đoan Hùng	2.884,5	126,26	36.419,9	2.804,0	131,70	36.928,7	97,21	104,31	101,40
4	H. Hạ Hòa	1.634,0	71,91	11.749,6	1.623,5	79,75	12.947,0	99,36	110,90	110,19
5	H. Thanh Ba	1.860,0	82,79	15.399,1	1.892,0	102,00	19.298,4	101,72	123,20	125,32
6	H. Phù Ninh	840,0	63,50	5.334,0	835,0	63,05	5.265,0	99,40	99,30	98,71
7	H. Yên Lập	1.641,4	77,32	12.691,5	1.647,9	80,50	13.265,6	100,40	104,11	104,52
8	H. Cẩm Khê	744,2	65,80	4.896,8	745,0	65,77	4.900,0	100,11	99,96	100,07
9	H. Tam Nông	89,4	47,27	422,6	89,4	48,00	429,1	100,00	101,54	101,54
10	H. Lâm Thao	3,1	44,52	13,8	3,1	46,08	14,1	98,71	103,51	102,17
11	H. Thanh Sơn	1.690,1	115,00	19.436,1	1.690,1	115,23	19.475,0	100,00	100,20	100,20
12	H. Thanh Thủy	205,6	67,10	1.379,6	205,0	68,78	1.410,0	99,71	102,50	102,20
13	H. Tân Sơn	2.624,0	99,80	26.187,5	2.669,0	98,99	26.420,0	101,71	99,19	100,89
II	**Sơn**	**1.043,1**	**4,67**	**487,3**	**1.048,9**	**4,88**	**511,7**	**100,56**	**104,42**	**105,00**
1	TP. Việt Trì	4,5	6,44	2,9	4,5	6,51	2,9	100,00	101,03	101,03
2	TX. Phú Thọ	33,0	7,21	23,8	33,0	7,18	23,7	100,00	99,58	99,58
3	H. Đoan Hùng	5,0	12,00	6,0	5,0	13,00	6,5	100,00	108,33	108,33
4	H. Hạ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	H. Thanh Ba	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	H. Phù Ninh	1,0	3,00	0,3	1,0	3,00	0,3	100,00	100,00	100,00
7	H. Yên Lập	10,7	5,33	5,7	10,7	5,50	5,9	100,00	103,33	103,33
8	H. Cẩm Khê	23,1	4,81	11,1	23,1	4,80	11,1	100,00	99,82	99,82
9	H. Tam Nông	451,6	5,07	228,8	460,0	5,50	253,0	101,86	108,56	110,58
10	H. Lâm Thao	0,5	4,00	0,2	-	-	-	-	-	-
11	H. Thanh Sơn	377,7	3,60	135,9	377,7	3,60	135,9	100,00	100,00	100,00
12	H. Thanh Thủy	59,9	4,14	24,8	57,8	4,20	24,3	96,49	101,38	97,82
13	H. Tân Sơn	76,1	6,28	47,8	76,1	6,32	48,1	100,00	100,63	100,63

Biểu 4/TKTH

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ YẾU PHÂN THEO HUYỆN

Sơ bộ năm 2014

STT	Huyện, thành, thị	Thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				Trứng thương phẩm (1000q)
		Tổng số	*Trong đó:*			
			Thịt bò	Thịt lợn	Thịt gà	
1	2	3	4	5	6	7
I	**01/10/2014**	**131.477**	**5.702**	**98.506**	**19.538**	**153.357**
1	TP. Việt Trì	3.300	187	2.048	949	13.251
2	TX. Phú Thọ	6.179	172	5.331	544	2.899
3	H. Đoan Hùng	16.549	64	12.336	3.498	17.269
4	H. Hạ Hòa	7.399	176	5.981	889	9.759
5	H. Thanh Ba	11.983	550	8.092	2.619	26.973
6	H. Phù Ninh	15.600	460	13.349	1.516	6.541
7	H. Yên Lập	11.922	141	9.589	1.284	4.316
8	H. Cẩm Khê	16.758	1.457	11.270	3.163	15.374
9	H. Tam Nông	7.519	417	5.234	1.350	9.207
10	H. Lâm Thao	7.936	223	6.796	706	21.518
11	H. Thanh Sơn	9.288	533	6.946	966	8.215
12	H. Thanh Thủy	9.432	549	7.012	973	8.641
13	H. Tân Sơn	7.611	774	4.521	1.081	9.395
II	**01/10/2013**	**124.406**	**5.841**	**93.308**	**18.194**	**147.823**
1	TP. Việt Trì	2.810	276	1.519	909	11.958
2	TX. Phú Thọ	5.325	155	4.543	530	4.533
3	H. Đoan Hùng	16.064	115	11.828	3.496	15.479
4	H. Hạ Hòa	7.460	145	6.113	813	9.223
5	H. Thanh Ba	10.507	461	7.219	2.420	25.521
6	H. Phù Ninh	14.853	451	12.894	1.243	6.942
7	H. Yên Lập	10.943	228	8.454	1.156	6.174
8	H. Cẩm Khê	15.898	1.436	10.563	3.015	16.272
9	H. Tam Nông	7.822	593	5.428	1.244	17.469
10	H. Lâm Thao	8.036	257	6.956	648	13.738
11	H. Thanh Sơn	8.562	521	6.421	861	7.639
12	H. Thanh Thủy	9.005	615	6.658	883	5.528
13	H. Tân Sơn	7.120	590	4.714	976	7.347

Biểu 5/TKTH

SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU PHÂN THEO HUYỆN

Sơ bộ năm 2014

STT	Huyện, thành, thị	Rừng trồng mới (Ha)	Gỗ khai thác (1000m³)	Củi khai thác (1000Ste)	Nguyên liệu giấy (Tấn)
1	2	3	4	5	6
I	**Sơ bộ năm 2014**	**7.073**	**374**	**1.450**	**42.095**
1	TP. Việt Trì	-	2	3	-
2	TX. Phú Thọ	-	1	1	-
3	H. Đoan Hùng	1.150	87	155	20.500
4	H. Hạ Hòa	879	57	196	-
5	H. Thanh Ba	270	14	305	5.520
6	H. Phù Ninh	90	2	27	1.490
7	H. Yên Lập	1.096	67	181	-
8	H. Cẩm Khê	450	36	205	855
9	H. Tam Nông	140	11	51	1.150
10	H. Lâm Thao	7	1	1	-
11	H. Thanh Sơn	1.228	36	146	12.580
12	H. Thanh Thủy	80	4	24	-
13	H. Tân Sơn	1.683	59	155	-
II	**Chính thức năm 201**	**6.600**	**349**	**1.406**	**39.410**
1	TP. Việt Trì	-	2	3	-
2	TX. Phú Thọ	-	1	1	-
3	H. Đoan Hùng	772	76	124	13.755
4	H. Hạ Hòa	874	62	190	-
5	H. Thanh Ba	57	13	393	6.580
6	H. Phù Ninh	95	2	26	1.585
7	H. Yên Lập	923	54	141	-
8	H. Cẩm Khê	247	33	200	698
9	H. Tam Nông	124	11	47	1.100
10	H. Lâm Thao	13	1	1	-
11	H. Thanh Sơn	1.437	31	99	15.692
12	H. Thanh Thủy	102	5	28	-
13	H. Tân Sơn	1.958	58	153	-

Biểu 6/TKTH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN CHỦ YẾU PHÂN THEO HUYỆN

Sơ bộ năm 2014

STT	Huyện, thành, thị	Diện tích chuyên nuôi thủy sản (Ha)	Diện tích nuôi cá vụ (Ha)	Số lồng, bè cá (Cái)	Sản lượng thủy sản (Tấn)		Cá giống (Triệu con)
					Tổng số	*Trong đó: Sản phẩm thu từ nuôi trồng*	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Sơ bộ năm 2014**	**6.815**	**3.169**	**574**	**27.338**	**25.248**	**3.990**
1	TP. Việt Trì	467	123	11	1.817	1.650	20
2	TX. Phú Thọ	204	56	-	803	803	-
3	H. Đoan Hùng	412	23	33	1.245	1.165	-
4	H. Hạ Hòa	845	500	196	2.655	2.487	-
5	H. Thanh Ba	418	327	-	2.221	1.776	-
6	H. Phù Ninh	286	162	25	966	966	-
7	H. Yên Lập	469	68	-	1.003	995	1.000
8	H. Cẩm Khê	1.337	508	48	5.825	5.520	20
9	H. Tam Nông	709	436	156	2.794	2.525	2.500
10	H. Lâm Thao	516	106	-	2.714	2.488	450
11	H. Thanh Sơn	368	140	6	1.846	1.720	-
12	H. Thanh Thủy	557	696	89	3.060	2.850	-
13	H. Tân Sơn	227	24	10	389	303	-
II	**Chính thức 2013**	**6.815**	**3.160**	**389**	**25.418**	**23.385**	**3.833**
1	TP. Việt Trì	467	122	4	1.947	1.762	15
2	TX. Phú Thọ	204	56	-	788	788	-
3	H. Đoan Hùng	412	23	26	1.026	1.026	-
4	H. Hạ Hòa	845	513	225	2.443	2.278	-
5	H. Thanh Ba	418	327	-	2.178	1.633	-
6	H. Phù Ninh	286	162	-	1.024	1.024	-
7	H. Yên Lập	469	68	-	972	966	935
8	H. Cẩm Khê	1.337	514	48	5.305	5.001	15
9	H. Tam Nông	709	436	43	2.827	2.545	2.500
10	H. Lâm Thao	516	124	-	2.495	2.276	368
11	H. Thanh Sơn	368	130	7	1.668	1.668	-
12	H. Thanh Thủy	557	662	36	2.409	2.168	-
13	H. Tân Sơn	227	24	-	337	251	-

Biểu 7/TKTH

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN PHÂN THEO HUYỆN

Sơ bộ năm 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Huyện, thành, thị	Vốn đầu tư thực hiện 2013	Sơ bộ vốn đầu tư thực hiện 2014	So sánh 2014 với 2013	
				(+,-)	(%)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
	Tổng số	**13.458**	**14.064**	**606**	**104,5**
1	TP. Việt Trì	4.301	5.114	814	118,9
2	TX. Phú Thọ	722	598	-124	82,9
3	H. Đoan Hùng	1.041	1.068	27	102,6
4	H. Hạ Hòa	616	629	13	102,2
5	H. Thanh Ba	1.070	1.108	38	103,5
6	H. Phù Ninh	843	914	72	108,5
7	H. Yên Lập	595	574	-21	96,4
8	H. Cẩm Khê	710	729	19	102,7
9	H. Tam Nông	536	513	-23	95,7
10	H. Lâm Thao	847	846	-1	99,9
11	H. Thanh Sơn	570	579	9	101,6
12	H. Thanh Thủy	829	782	-47	94,4
13	H. Tân Sơn	778	607	-170	78,1

Biểu 8/TKTH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ PHÂN THEO HUYỆN

Sơ bộ năm 2014

STT	Huyện, thành, thị	Tổng mức bán lẻ (Tỷ đồng)	Giá trị hàng XK (1000 $)	Giá trị hàng NK (1000 $)	Doanh thu khách sạn - nhà hàng và du lịch (Tỷ đồng)	Hành khách luân chuyển (Triệu HK.Km)	Hàng hóa luân chuyển (Triệu Tấn.Km)
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Sơ bộ năm 2014**	**19.209,7**	**696.579,2**	**689.614,8**	**1.923,5**	**658,2**	**1.778,9**
1	TP. Việt Trì	8.994,1	502.174,7	548.860,4	688,0	430,3	844,8
2	TX. Phú Thọ	1.269,6	31.690,7	32.116,8	203,0	65,3	86,2
3	H. Đoan Hùng	1.201,7	8.221,1	200,3	139,1	35,1	123,4
4	H. Hạ Hòa	761,5	511,5	-	64,0	6,6	48,7
5	H. Thanh Ba	1.202,7	24.490,4	11.422,4	129,8	12,1	101,6
6	H. Phù Ninh	825,8	113.691,5	76.465,0	128,2	10,2	134,4
7	H. Yên Lập	405,7	67,7	224,3	32,5	9,5	32,4
8	H. Cẩm Khê	825,5	-	-	78,3	19,0	118,2
9	H. Tam Nông	571,3	-	-	94,1	8,1	34,1
10	H. Lâm Thao	931,0	11.869,0	18.190,6	115,4	38,7	93,9
11	H. Thanh Sơn	785,8	1.560,2	2.135,0	90,9	5,0	59,0
12	H. Thanh Thủy	1.127,2	2.302,4	-	123,6	15,7	71,9
13	H. Tân Sơn	307,9	-	-	36,5	2,6	30,3
II	**Chính thức 2013**	**16.841,9**	**601.601,4**	**601.795,1**	**1.668,5**	**620,8**	**1.605,6**
1	TP. Việt Trì	7.971,4	445.134,7	481.389,7	599,6	402,9	749,9
2	TX. Phú Thọ	1.107,4	22.426,0	16.338,0	175,6	62,2	78,9
3	H. Đoan Hùng	1.037,8	9.619,0	198,4	120,4	33,7	113,0
4	H. Hạ Hòa	658,7	285,2	-	55,4	6,4	45,1
5	H. Thanh Ba	1.039,5	18.951,0	6.443,1	112,3	11,6	92,5
6	H. Phù Ninh	719,7	90.731,6	77.120,9	110,9	9,7	123,2
7	H. Yên Lập	351,4	567,0	212,9	28,1	9,1	29,9
8	H. Cẩm Khê	711,9	-	-	67,8	18,3	108,0
9	H. Tam Nông	500,9	-	-	81,4	7,7	31,8
10	H. Lâm Thao	822,8	9.785,0	18.023,0	99,9	37,0	85,9
11	H. Thanh Sơn	678,2	1.695,0	2.069,1	78,6	4,8	54,1
12	H. Thanh Thủy	974,8	2.406,9	-	106,9	15,0	65,6
13	H. Tân Sơn	267,1	-	-	31,5	2,5	28,0

Biểu 9/TKTH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI PHÂN THEO HUYỆN

Sơ bộ năm 2014

STT	Huyện, thành, thị	Dân số trung bình theo đăng ký hộ khẩu	Dân số theo thực tế thường trú		Tổng số lao động trung bình có việc làm (1000ng)	Số lao động trung bình không có việc làm (người)
			Dân số Trung bình (1000ng)	Tỷ lệ tăng DSTN (%)		
1	2	3	4	5	6	7
I	**Năm 2014**	**1.454,5**	**1.359,7**	**1,297**	**736,2**	**13.800**
1	TP. Việt Trì	201,7	196,0	1,618	108,7	3.644
2	TX. Phú Thọ	72,4	70,3	1,006	34,7	749
3	H. Đoan Hùng	114,5	107,1	1,224	58,1	757
4	H. Hạ Hòa	116,0	107,4	1,039	58,9	980
5	H. Thanh Ba	119,3	111,8	1,219	61,4	900
6	H. Phù Ninh	105,1	97,0	1,500	53,3	1.005
7	H. Yên Lập	90,5	84,3	1,491	45,4	517
8	H. Cẩm Khê	142,6	129,3	1,052	69,3	1.067
9	H. Tam Nông	84,6	77,3	1,053	41,7	498
10	H. Lâm Thao	112,9	102,6	1,009	56,2	1.508
11	H. Thanh Sơn	129,8	120,6	1,548	64,0	1.069
12	H. Thanh Thủy	82,8	76,9	1,384	42,4	762
13	H. Tân Sơn	82,3	79,1	1,423	42,1	345
II	**Năm 2013**	**1.434,2**	**1.351,2**	**1,400**	**728,2**	**14.094**
1	TP. Việt Trì	197,9	194,6	1,556	106,8	3.722
2	TX. Phú Thọ	72,1	70,0	1,370	34,6	765
3	H. Đoan Hùng	113,5	106,6	1,438	57,5	773
4	H. Hạ Hòa	114,3	106,7	1,207	58,4	1.001
5	H. Thanh Ba	117,3	111,1	1,253	60,7	919
6	H. Phù Ninh	103,1	96,3	1,522	52,6	1.026
7	H. Yên Lập	88,7	83,7	1,584	45,1	528
8	H. Cẩm Khê	140,9	128,5	1,250	68,7	1.090
9	H. Tam Nông	83,5	76,9	1,118	41,5	508
10	H. Lâm Thao	112,0	101,9	1,135	55,6	1.540
11	H. Thanh Sơn	128,6	119,9	1,540	63,3	1.092
12	H. Thanh Thủy	81,8	76,3	1,646	41,9	778
13	H. Tân Sơn	80,5	78,7	1,546	41,5	352